

Số: 1560 /GTCB-TCHC

Cao Bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

V/v: Công bố thông tin BCTC quý III/2019 và
9 tháng đầu năm 2019 và giải trình biến động
kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
 - Mã chứng khoán: CBI
 - Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
 - Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
 - E-mail: gangthepcb@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019.
 - Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.
- Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

Số: 1564 /GTCB-KTTC
V/v giải trình biến động kết quả SXKD quý
III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019 so với
cùng kỳ năm 2018

Cao Bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD quý III/2019, 9 tháng đầu năm 2019 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2019, Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2018	9 tháng đầu năm 2018	Quý III/2019	9 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch	
						Quý III/2019 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	937	14.378	(11.064)	(89.265)	(12.001)	(103.643)

Lợi nhuận sau thuế quý III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019 trên Báo cáo tài chính biến động giảm so với cùng kỳ năm trước do:

Giá bán bình quân sản phẩm phôi thép quý III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019 giảm sâu dẫn đến doanh thu giảm, cụ thể: Giá bán bình quân quý III/2019 là 10,043 triệu đồng/tấn, giảm 10,84% so với quý III/2018 (giá bình quân quý III/2018 là 11,264 triệu đồng/tấn). Giá bán bình quân 9 tháng đầu năm 2019 là 10,549 triệu đồng/tấn, giảm 5,59% so với 9 tháng đầu năm 2018 (giá bình quân 9 tháng đầu năm 2018 là 11,174 triệu đồng/tấn), lợi nhuận sau thuế quý III/2019 và 9 tháng đầu năm 2019 chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://gtcb.com.vn/>

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý III và 9 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KTTC, KHKD (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B04 - DN) |

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		681 787 534 736	855 027 117 324
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	1 741 906 497	3 306 416 939
1. Tiền	111		1 741 906 497	3 306 416 939
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		6 477 034 252	5 273 617 978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	620 960 510	348 143 574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 839 680 530	1 961 014 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3 016 393 212	2 964 460 353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	664 078 477 306	833 939 195 917
1. Hàng tồn kho	141		664 078 477 306	833 939 195 917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		9 490 116 681	12 507 886 490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9 490 116 681	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12 507 886 490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 600 480 212 926	1 698 236 119 111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15 286 000 000	15 067 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15 286 000 000	15 067 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 552 416 278 902	1 642 860 391 871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1 552 416 278 902	1 642 860 391 871
- Nguyên giá	222		1 987 279 384 167	1 987 279 384 167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(434 863 105 265)	(344 418 992 296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 357 648 248	10 357 648 248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	10 357 648 248	10 357 648 248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22 420 285 776	29 951 078 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	22 420 285 776	29 951 078 992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 282 267 747 662	2 553 263 236 435

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2 214 504 338 515	2 396 235 068 210
I. Nợ ngắn hạn	310		1 185 623 669 131	1 290 147 481 065
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	864 630 589 360	846 416 503 471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 983 194 919	1 520 030 268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	25 720 712 376	1 233 815 412
4. Phải trả người lao động	314		6 643 450 700	8 384 053 469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	85 083 266	15 465 042 249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	7 832 768 785	10 272 055 769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	278 727 869 725	406 855 980 427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 028 880 669 384	1 106 087 587 145
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1028 880 669 384	1106 087 587 145
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67 763 409 147	157 028 168 225
I. Vốn chủ sở hữu	410		67 763 409 147	157 028 168 225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(362 300 250 853)	(273 035 491 775)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(273 035 491 775)	(291 860 571 791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(89 264 759 078)	18 825 080 016
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 282 267 747 662	2 553 263 236 435

Cao bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đàm Thị Thư



Đỗ Ngọc Hải



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	624 774 859 402	420 687 020 331	1829 525 557 872	1310 616 891 241
- Doanh thu bán ngoài						
- Doanh thu nội bộ			624 774 859 402	420 687 020 331	1829 525 557 872	1310 616 891 241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	624 774 859 402	420 687 020 331	1829 525 557 872	1310 616 891 241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	607 754 390 817	387 240 761 245	1830 734 846 262	1188 331 606 180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17 020 468 585	33 446 259 086	(1 209 288 390)	122 285 285 061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 867 361	3 928 754	10 266 302	323 849 054
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	17 104 008 922	26 151 369 754	72 401 871 080	92 383 135 617
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	6 477 530 975	2 027 575 400	9 137 547 190	4 664 104 500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	4 510 907 426	4 313 781 233	13 516 586 610	11 163 519 790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(11 068 111 377)	957 461 453	(96 255 026 968)	14 398 374 208
11. Thu nhập khác	31		4 258 271	(1 000)	7 009 456 812	12 726 274
12. Chi phí khác	32			20 846 585	19 188 922	33 573 859
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 258 271	(20 847 585)	6 990 267 890	(20 847 585)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(11 063 853 106)	936 613 868	(89 264 759 078)	14 377 526 623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(11 063 853 106)	936 613 868	(89 264 759 078)	14 377 526 623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU



Đàm Thị Thư

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(89 264 759 078)	14 377 526 623
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	90 444 112 969	90 427 481 474
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		66 514 885 185	81 873 700 959
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67 694 239 076	186 678 709 056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11 085 470 216	(1 496 079 922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		169 860 718 611	(254 304 333 458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42 910 586 417)	252 309 491 232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1 959 323 465)	22 229 100 173
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(2 629 206 695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203 770 518 021	202 787 680 386
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(512 405 767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(512 405 767)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	(205 335 028 463)	(200 672 870 856)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(205 335 028 463)	(200 672 870 856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1 564 510 442)	1 602 403 763
Tiền tồn đầu kỳ	60		3 306 416 939	1 523 828 427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1 741 906 497	3 126 232 190

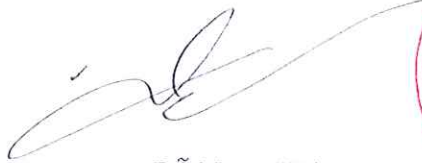
Cao bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU



Đàm Thị Thư

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2019

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	1 741 906 497	3 306 416 939				
- Tiền mặt	230 081 416	24 295 823				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1 511 825 081	3 282 121 116				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	0	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	0	0	0			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	620 960 510	620 960 510	0	348 143 574		
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác						
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	664 078 477 306	0	833 939 195 917	0		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	118.700.817.400		178 198 627 347			
- Công cụ, dụng cụ	1.334.149.289		956 764 225			
- Chi phí SX, KD dở dang	188 165 552 125		204 465 928 867			
- Thành phẩm	355 877 958 492		450 317 875 478			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	10 357 648 248	10 357 648 248	0	0		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	10 357 648 248	10 357 648 248				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	1 552 416 278 902	1 642 860 391 871				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	31 910 402 457	29 951 078 992				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>						
<i>b/ Dài hạn</i>						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 307 608 539 109	0	431 768 646 220	637 103 674 683	1 512 943 567 572	0
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	278 727 869 725		428 575 563 981	556 703 674 683	406 855 980 427	
<i>b/ Vay dài hạn</i>	1 028 880 669 384	0	3 193 082 239	80 400 000 000	1 106 087 587 145	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						

- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 028 880 669 384	0	3 193 082 239	80 400 000 000	1 106 087 587 145	
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	864 630 589 360		846 416 503 471			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá - Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	25 720 712 376	1 233 815 412				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Lãi vay - Các khoản trích trước khác + Chi phí phải trả nhà thầu phụ + Chi phí phải trả các công trình XDDB + Chi phí vận chuyển + Chi phí phải trả tiền điện + Tiền cấp quyền khai thác + Phí sử dụng tài liệu địa chất + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	85 083 266	0	15 465 042 249	0		
	85 083 266	0	15 465 042 249	0		
	85 083 266		15 465 042 249			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	7 832 768 785	0	10 272 055 769	0
<i>a/ Ngắn hạn</i>	7 832 768 785	0	10 272 055 769	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn	409 063 032		232 780 576	
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 423 705 753		10 039 275 193	
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	0	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác	0	0		
+ Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ				
+ Mất lờ không đạt hệ số kế hoạch				
+ Đắt bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Cung độ vận tài không đạt kế hoạch				
+ Khác				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
	Cuối kỳ	Đầu năm		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	67 763 409 147	157 028 168 225			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
<i>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	0	0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>					
- USD	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0			
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	0	0			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm tài chính 2019, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.

- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim

- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng; Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

(tỷ giá chính thức) tỷ giá liên ngân hàng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.

(Căn cứ vào quan hệ cung - cầu, thời hạn cho vay)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán “Tồn kho” VAS 02 và trong chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cuối kì kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nếu Công ty còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng. được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc cơ sở dồn tích. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. “Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai”. (Chuẩn mực số 01)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Cao bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đàm Thị Thư

Đỗ Ngọc Hải



Nguyễn Văn Phương